

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo:
 Trình độ đào tạo:
 Loại hình đào tạo:
 Thời gian đào tạo:
 Văn bằng:
 Khóa đào tạo:
 Tổng số tín chỉ tích lũy toàn khóa:

Công nghệ kỹ thuật môi trường
Đại học
Chính quy
4 năm
Kỹ sư
Khóa 21 (2025 - 2029)
152

Các học phần () không tính trung bình chung tích lũy vào kết quả học tập.*

HỌC KỲ 1: 4 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 4, tự chọn: 0)					
Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Tiết lý thuyết	Tiết thực hành
Học phần bắt buộc		4			
TN70020	Nhập môn AI*	1	15	15	0
CB70107	Hiểu biết về DNTU*	1	15	15	0
TA70301	Key English 1*	3	45	45	0
TA70302	Key English 2*	3	45	45	0
TA70303	Key English 3*	3	45	45	0
TA70304	English Speaking Community*	2	30	30	0
CB70411	Bồi lội*	1	30	0	30
CB70303	Kỹ năng Nói trước công chúng	1	15	15	0
MT70148	Giới thiệu ngành Công nghệ kỹ thuật Môi trường	1	15	15	0
HH70003	Hóa học đại cương	2	30	30	0
HỌC KỲ 2: 19 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 19, tự chọn: 0)					
Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Tiết lý thuyết	Tiết thực hành
Học phần bắt buộc		19			
CB70101	Triết học Mác - Lênin	3	45	45	0
CB70202	Toán cao cấp	3	45	45	0
TH70001	Tin học 1	2	45	15	30
TA70305	Intensive English 1	4	60	60	0
CB70304	Kỹ năng Quản lý cảm xúc	1	15	15	0
XD70044	Hình họa vẽ kỹ thuật	2	60	0	60
MT70107	Độc học môi trường	2	30	30	0
MT70103	Sản xuất và tiêu dùng bền vững	2	30	30	0
CB70401	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1*	3	45	45	0
CB70402	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2*	2	30	30	0
CB70403	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3*	1	30	0	30
CB70404	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 4*	2	60	0	60
Giáo dục thể chất (Chọn 1 trong 3 học phần)		1			
CB71412	Bóng đá*	1	30	0	30
CB71403	Bóng chuyền*	1	30	0	30
CB71404	Cầu lông*	1	30	0	30
CB71410	Pickleball*	1	30	0	30
HỌC KỲ 3: 28 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 24, tự chọn: 04)					
Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Tiết lý thuyết	Tiết thực hành
Học phần bắt buộc		24			
CB70206	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	30	30	0
MT70104	Hóa kỹ thuật môi trường	2	30	30	0
CB70102	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	30	0
CB70106	Pháp luật đại cương	2	30	30	0
CB70205	Thống kê ứng dụng	3	45	45	0
CT70104	Autocad	2	60	0	60
TH70002	Tin học 2	2	60	0	60
TA70306	Intensive English 2	4	60	60	0
CB70305	Kỹ năng giao tiếp và tạo dựng mối quan hệ	2	30	30	0
MT70108	Quá trình công nghệ môi trường	3	45	45	0
Giáo dục thể chất (Chọn 1 trong 4 học phần)		1			
CB71413	Fitness*	1	30	0	30
CB71406	Dancesport*	1	30	0	30

CB71407	Bóng rổ*	1	30	0	30
CB71414	Võ thuật*	1	30	0	30
Học phần tự chọn (Chọn 2 trong 3 học phần)		4			
CB71102	Tâm lý học hành vi	2	30	30	0
CB71101	Môi trường và phát triển bền vững	2	30	30	0
CB71104	Kinh tế xanh và phát triển bền vững	2	30	30	0
HỌC KỲ 4: 18 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 14, tự chọn: 04)					
Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Tiết lý thuyết	Tiết thực hành
Học phần bắt buộc		14			
CB70103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	30	0
TA70307	Intensive English 3	4	60	60	0
CB70307	Kỹ năng phòng tránh tai nạn công nghiệp	2	30	30	0
MT70133	Truyền thông môi trường	2	30	30	0
MT70134	Kinh tế môi trường	2	30	30	0
MT70109	Luật và chính sách môi trường	2	30	30	0
Học phần tự chọn (Chọn 2 trong 4 học phần)		4			
MT71105	Sinh thái ứng dụng	2	30	30	0
MT71117	Quản lý chất lượng môi trường	2	30	30	0
MT71121	Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp	2	30	30	0
MT71131	Biến đổi khí hậu và giải pháp thích ứng	2	30	30	0
HỌC KỲ 5: 21 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 17, tự chọn: 04)					
Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Tiết lý thuyết	Tiết thực hành
Học phần bắt buộc		17			
CB70104	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	30	0
CB70105	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	30	0
TA70308	Intensive English 4	4	60	60	0
MT70131	Kiểm soát ô nhiễm không khí	3	45	45	0
MT70132	Quản lý và vận hành công trình xử lý môi trường	2	30	30	0
MT70202	Luật an toàn vệ sinh lao động	2	30	30	0
MT70201	Sức khỏe nghề nghiệp	2	30	30	0
Học phần tự chọn (Chọn 2 trong 3 học phần)		4			
MT71114	Quản lý môi trường doanh nghiệp	2	30	30	0
MT71132	Năng lượng tái tạo	2	30	30	0
MT71133	Sản xuất sạch hơn và ngăn ngừa ô nhiễm	2	30	30	0
HỌC KỲ 6: 24 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 14, tự chọn: 10)					
Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Tiết lý thuyết	Tiết thực hành
Chuyên ngành Môi trường và Phát triển bền vững					
Học phần bắt buộc		14			
CB70309	Kỹ năng tư duy hiệu quả và sáng tạo	2	30	30	0
MT70121	Đánh giá tác động môi trường	2	30	30	0
MT70105	Quan trắc và đo đạc môi trường	2	30	30	0
MT70113	Phân tích môi trường	2	30	30	0
MT70114	Thực hành phân tích môi trường	2	60	0	60
MT70122	Quản lý tổng hợp tài nguyên và môi trường	2	30	30	0
MT70140	Thực tập chuyên ngành	2	100	0	100
Học phần tự chọn chuyên ngành (Chọn 5 trong 8 học phần)		10			
MT71134	Thực hành quan trắc và đo đạc môi trường	1	30	0	30
MT71106	Công nghệ sạch trong xử lý môi trường	2	30	30	0
MT71108	Xử lý ô nhiễm và thoái hóa đất	2	30	30	0
MT71110	Quản lý tài nguyên biển và đới bờ	2	30	30	0
MT71112	Quản lý môi trường nông nghiệp	2	30	30	0
MT71119	Mạng lưới cấp thoát nước	2	30	30	0
MT71138	Ví sinh môi trường	2	30	30	0
MT71140	Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001	2	30	30	0
Chuyên ngành An toàn, sức khỏe và Môi trường					
Học phần bắt buộc		14			
CB70309	Kỹ năng tư duy hiệu quả và sáng tạo	2	30	30	0
DD70040	Thực hành sơ cấp cứu ban đầu	2	60	0	60
MT70231	Vệ sinh công nghiệp	2	30	30	0
MT70232	Nhận diện mối nguy và đánh giá rủi ro	2	30	30	0

MT70238	Sơ cấp cứu	2	30	30	0
MT70239	Kỹ năng huấn luyện An toàn vệ sinh lao động	2	30	30	0
MT70239	Thực tập chuyên ngành	2	100	0	0
Học phần tự chọn chuyên ngành (Chọn 5 trong 8 học phần)		10			
MT71201	Những vấn đề cơ bản về Công đoàn Việt Nam liên quan HSE	2	30	30	0
MT71203	Tâm lý lao động	2	30	30	0
MT71204	Kỹ thuật an toàn PCCC	2	30	30	0
MT71208	Phương tiện bảo vệ cá nhân	2	30	30	0
MT71213	Thông gió công nghiệp	2	30	30	0
MT71214	Kỹ thuật chiếu sáng công nghiệp	2	30	30	0
MT71233	Sức khỏe cộng đồng	2	30	30	0
MT71234	Quan hệ lao động	2	30	30	0
HỌC KỲ 7: 20 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 10, tự chọn: 10)					
Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Tiết lý thuyết	Tiết thực hành
Chuyên ngành Môi trường và Phát triển bền vững					
Học phần bắt buộc		10			
MT70135	Ứng dụng tin học trong môi trường	2	60	0	60
MT70136	Kiểm toán môi trường	2	30	30	0
MT70137	Quản lý dự án môi trường	2	30	30	0
MT70138	Mô hình hóa môi trường	2	30	30	0
MT70139	Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	2	30	30	0
Học phần tự chọn chuyên ngành (Chọn 5 trong 8 học phần)		10			
MT71113	Ứng dụng GIS trong môi trường	2	30	30	0
MT71120	Kỹ thuật đốt chất thải	2	30	30	0
MT71123	Ứng dụng vật liệu trong xử lý môi trường	2	30	30	0
MT71124	Quản lý tài nguyên rừng và đa dạng sinh học	2	30	30	0
MT71135	Kỹ thuật xử lý ô nhiễm không khí và tiếng ồn	3	45	45	0
MT71136	Kỹ thuật xử lý nước cấp	2	30	30	0
MT71137	Kỹ thuật xử lý nước thải	3	45	45	0
MT71139	Hệ thống quản lý về trách nhiệm xã hội	2	30	30	0
Chuyên ngành An toàn, sức khỏe và Môi trường					
Học phần bắt buộc		10			
MT70233	Éc-gô-nô-mi với an toàn sức khỏe nghề nghiệp	2	30	30	0
MT70234	Phòng chống cháy nổ trong công nghiệp	2	30	30	0
MT70235	An toàn hóa chất	2	30	30	0
MT70236	An toàn xây dựng	2	30	30	0
MT70237	An toàn điện	2	30	30	0
Học phần tự chọn chuyên ngành (Chọn 5 trong 8 học phần)		10			
MT71209	An toàn bức xạ có hại	2	30	30	0
MT71211	Kỹ thuật an toàn cơ khí	2	30	30	0
MT71215	Kỹ thuật an toàn khi làm việc trong phòng thí nghiệm	2	30	30	0
MT71216	Thanh kiểm tra công tác an toàn vệ sinh lao động	2	30	30	0
MT71217	Quản lý rủi ro an toàn lao động	2	30	30	0
MT71219	Điều tra tai nạn và an toàn hệ thống	2	30	30	0
MT71231	Kỹ thuật an toàn thiết bị nâng và vận chuyển	2	30	30	0
MT71232	Kỹ thuật an toàn thiết bị chịu áp lực	2	30	30	0
HỌC KỲ 8: 18 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 18, tự chọn: 0)					
Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Tiết lý thuyết	Tiết thực hành
Chuyên ngành Môi trường và Phát triển bền vững					
Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp		8			
MT70126	Thực tập tốt nghiệp	8	400	0	400
Khóa luận tốt nghiệp		10			
MT70127	Khóa luận tốt nghiệp	10	300	0	300
Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		10			
MT70141	Báo cáo phát triển bền vững và kiểm kê khí nhà kính	6	90	90	0
MT70142	Chuyên đề tốt nghiệp	4	120	0	120
Chuyên ngành An toàn, sức khỏe và Môi trường					
Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp		8			
MT70240	Thực tập tốt nghiệp	8	400	0	400
Khóa luận tốt nghiệp		10			
MT70241	Khóa luận tốt nghiệp	10	300	0	300
Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		10			

MT70242	Đánh giá rủi ro, an toàn sức khỏe môi trường	3	45	45	0
MT70243	Hệ thống các tiêu chuẩn quốc tế về an toàn, sức khỏe và môi trường	3	45	45	0
MT70244	Chuyên đề tốt nghiệp	4	120	0	120